

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/HSST
Ngày 19/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Quảng.

Bà Tô Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 15/2025/HSST ngày 11/02/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 3 năm 2025, đối với bị cáo:

Phan Thị L A, sinh ngày 19/9/1986; nơi sinh: huyện T1, tỉnh T2; nơi cư trú: Thôn ThĐ, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T2; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn R (đã chết) và bà Nguyễn Thị T; bị cáo có chồng là Phạm Đình H (đã ly hôn) và 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2015; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 11/9/2024. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T2, bị cáo trích xuất, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Bà Bùi Thị M1, sinh năm 1977, trú tại thôn ĐC, xã Đ C, huyện T1, tỉnh T2 (có mặt).

- Người làm chứng: Bà Trương Thị V, sinh năm 1965; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; ông Bùi Sỹ H, sinh năm 1974, đều trú tại thôn ĐC, xã Đ C, huyện T1, tỉnh T2. Chị Cao Thị Tr, sinh năm 1985, trú tại thôn ThT, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T2 (ông H có mặt; bà V, bà T, chị Tr vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Năm 2017, Phan Thị L A và chồng là Phạm Đình H, sinh năm 1981, trú tại thôn ThĐ, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T2 đã thế chấp 01 thửa đất tại thôn ThĐ, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T2 tại Ngân hàng N Chi nhánh huyện T1 để vay tiền. Khi làm

thủ tục vay tiền ngân hàng L A đã phô tô lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận) số BQ 469181 của thửa đất trên để lưu giữ. Khoảng cuối năm 2018 đến tháng 10/2020, Phan Thị L A nhiều lần vay của bà Bùi Thị M1, sinh năm 1977, trú tại thôn ĐC, xã Đ C, huyện T1, tỉnh T2 với tổng số tiền là 651.000.000 đồng với mức lãi suất 1%/tháng và trả lãi theo tháng để làm ăn kinh doanh, quá trình vay mượn tiền do quen biết nhau nên bà M1 cho L A vay tiền mà không cần tài sản thế chấp. Đến khoảng tháng 11/2020 do thiếu tiền trả nợ, L A đã nảy sinh ý định đặt làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền. L A lên mạng xã hội Facebook liên hệ với một người không biết tên, tuổi, địa chỉ thông qua fanpage “Dịch vụ làm sổ đỏ” giao dịch đặt mua 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả giống với thửa đất mà L A đã thế chấp tại Ngân hàng N Chi nhánh huyện T1 với giá 02 triệu đồng. Khoảng 1 tuần sau L A nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đứng tên Phan Thị L A và chồng là Phạm Đình H tại nhà theo dịch vụ giao hàng. Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, L A nảy sinh ý định dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này làm tài sản thế chấp để hỏi vay thêm bà M1 100 triệu đồng. Khoảng tháng 12/2020, L A đến nhà bà Trương Thị V, sinh năm 1965, trú tại thôn ĐC, xã Đ C (là hàng xóm của bà M1) nhờ bà Vui hỏi vay thêm tiền số tiền 100.000.000 đồng của bà M1 hộ L A, sau khi bà V trao đổi việc vay tiền hộ L A thì bà M1 đồng ý và đi đến nhà bà V. Tại nhà bà V, L A đặt vấn đề thế chấp 01 mảnh đất của vợ chồng L A ở thôn ThĐ, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T2 bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay của bà M1 số tiền 100.000.000 đồng (với mức lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 06 tháng) đồng thời đưa 01 Giấy chứng nhận giả cho bà M1 xem. Sau khi xem Giấy chứng nhận, bà M1 nghĩ là thật và tin tưởng L A nên đồng ý cho L A vay số tiền 100.000.000 đồng. Đến ngày 23/12/2020 (tức ngày 10/11/2020 âm lịch theo giấy vay tiền), vợ chồng bà M1 gọi điện thoại cho L A đến nhà để ký Hợp đồng vay tiền. Tại nhà bà M1, bà M1 yêu cầu L A ký xác nhận vào Hợp đồng vay tiền mà bà M1 đã viết sẵn với nội dung vợ chồng bà M1 cho L A vay số tiền 751.000.000 đồng (gồm 100.000.000 đồng vay thêm và 651.000.000 đồng tiền vay chưa trả), thời hạn vay 06 tháng với lãi suất 1%/tháng, trả lãi vào ngày 10 âm hàng tháng và L A thế chấp 01 sổ đỏ có giá trị khoảng 700.000.000 đồng cho khoản vay, quá thời hạn từ 10 đến 15 ngày nếu L A không trả được nợ thì vợ chồng bà M1 có quyền định đoạt thửa đất trên. Bà M1 nói với L A đây là Hợp đồng cộng gộp tất cả các khoản vay của L A lại để tương đương với giá trị thửa đất mà L A thế chấp, L A đồng ý và ký xác nhận vào Hợp đồng trên rồi đưa bà M1 cất giữ. Đến thời hạn cam kết, bà M1 phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của L A đưa là giả, đã nhiều lần liên hệ yêu cầu L A trả tiền cho bà M1 nhưng L A không trả, không nghe điện thoại nên bà M1 đã gửi đơn trình báo đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T2.

Ngày 11/9/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T2 đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Phan Thị L A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự để điều tra, xử lý. Đến ngày 15/11/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T2 ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T1 để tiếp tục điều tra theo thẩm quyền. Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ, ngày 21/01/2025 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T1 ra Quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, bị can đối với Phan Thị L A về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức” quy định tại Khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra, Phan Thị L A đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên.

Tại Bản Kết luận giám định số 1428/KL-KTHS ngày 01/10/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T2 kết luận: “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 469181 cần giám định ký hiệu A là giả*”.

Tại Cáo trạng số 21/CT-VKSTH ngày 11/02/2025, Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 quyết định truy tố bị cáo Phan Thị L A về các tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật như nội dung bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Phan Thị L A phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

- Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38, đề nghị xử phạt bị cáo Phan Thị L A từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm d Khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 38, đề nghị xử phạt bị cáo Phan Thị L A từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt chung cho cả 02 tội.

Viện Kiểm sát không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Ngoài ra, Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1 đề nghị giải quyết về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí.

Bị cáo đồng ý với tội danh, hình phạt mà Viện kiểm sát truy tố, không tranh luận gì. Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T1, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T1, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đều khai nhận: Khoảng tháng 11/2020 Phan Thị L A đã đặt mua 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 469181 mang tên Phan Thị L A và Phạm Đình H trên mạng xã hội Facebook của một người không biết tên, tuổi, địa chỉ với giá 02 triệu đồng sau đó L A đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này làm tài sản thế chấp để vay của bà Bùi Thị M1 sinh năm 1977 trú tại thôn ĐC, xã Đ C, huyện T1 số tiền 100 triệu đồng. Sau khi vay được tiền thì L A đã chiếm đoạt số tiền trên.

[2.1] Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp và được chứng minh bằng: Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm của Phòng cảnh sát hình sự, Công an tỉnh T2; Đơn trình báo và lời khai của người bị hại; Lời khai của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, có đủ chứng cứ khách quan để kết luận: Phan Thị L A là người đã đặt mua 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 469181 mang tên Phan Thị L A và Phạm Đình H trên mạng xã hội Facebook của một người không biết tên, tuổi, địa chỉ dùng thủ đoạn gian dối sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này làm tài sản thế chấp để vay của bà Bùi Thị M1 số tiền 100 triệu đồng, sau khi vay được tiền thì L A đã chiếm đoạt số tiền trên. Hành vi chiếm đoạt của của bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự; hành vi đặt mua và sử dụng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 469181 mang tên Phan Thị L A và Phạm Đình H để sử dụng vào việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã cấu thành tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức” theo quy định tại khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 quyết định truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Điều 174: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 341: Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức:

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

d) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội của các bị cáo thấy rằng:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để bị hại tin tưởng, giao tài sản cho bị cáo để bị cáo chiếm đoạt tài sản. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, là các khách thể quan trọng được luật hình sự bảo vệ. Hành vi phạm tội của bị cáo còn gây mất trật tự trị an trên địa bàn, gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong nhân dân khi tham gia các giao dịch dân sự. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội của mình trên cơ sở xem xét tính chất, mức độ, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo Phan Thị L A đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5] Về hình phạt bổ sung, xét thấy bị cáo là người lao động tự do, không có thu nhập ổn định, đang nuôi con nhỏ không có người chăm sóc nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tác động đến gia đình bồi thường, khắc phục hậu quả cho bà bị hại là bà Bùi Thị M1 số tiền 20.000.000 đồng. Bị hại và bị cáo tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết về trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy đây là đề nghị chính đáng của bị hại và bị cáo, cần chấp nhận.

[7] Về vật chứng của vụ án:

Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 469181 mang tên Phan Thị L A và Phạm Đình H tại Bản Kết luận giám định số 1428/KL-KTHS ngày 01/10/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T2 kết luận là giả có trong hồ sơ vụ án cần tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

[8] Trong vụ án này có bà Trương Thị V, sinh năm 1965 trú tại thôn ĐC, xã Đ C, huyện T1, tỉnh T2 là người đã đặt vấn đề với bà Bùi Thị M1 để cho L A vay tiền; anh Phạm Đình H, sinh năm 1981, trú tại thôn ThĐ, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T2 là người có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mà L A đã đặt mua, tuy nhiên tài liệu điều tra thể hiện bà V, anh H không biết việc L A sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đã mua để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà M1; bà V, anh H cũng không được hưởng lợi gì L A nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà V, anh H là có căn cứ.

Quá trình điều tra Phan Thị L A khai đã đặt mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của một người đàn ông không rõ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể trên mạng xã hội Facebook nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

[9] Về án phí: Bị cáo Phan Thị L A phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố:

Bị cáo Phan Thị L A phạm các tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức"*.

2. Xử phạt:

- Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38, xử phạt bị cáo Phan Thị L A từ 3 (ba) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Áp dụng điểm d Khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 38, xử phạt bị cáo Phan Thị L A từ 02 (hai) năm tù về tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức"*. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 02 (hai) tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức"*. Buộc bị cáo Phan Thị L A phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 5 (năm) năm 3 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2024.

3. Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 469181 mang tên Phan Thị L A và Phạm Đình H.

4. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Phan Thị L A phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, bị cáo Phan Thị L A, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 19/3/2025./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh T2;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh T2;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ, Công an tỉnh T2;
- VKSND huyện T1;
- Trại tạm giam Công an tỉnh T2;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền